

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN GIA LAI CTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa - Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa - Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 04 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Vạn Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trần Hanh	Thành viên
Ông Hoàng Trung Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Trung	Thành viên
Ông Phạm Tấn Thúc	Thành viên
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Hanh	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoài Trung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm này 01/06/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Mai Văn Huấn	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Thanh Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/05/2015
Ông Đặng Văn Chính	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/05/2015
Ông Nguyễn Xuân Hào	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Gia Lai, ngày 21 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Hanh

Số: 153 /2016/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC được lập ngày 21 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



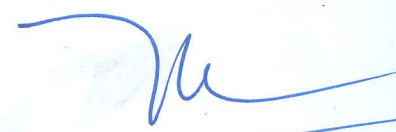
Giám đốc

Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		84.625.878.415	101.227.414.736
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.437.736.365	3.260.733.116
111	1. Tiền		7.437.736.365	3.260.733.116
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		34.885.192.551	43.169.474.487
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	16.307.014.068	11.644.595.112
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.466.336.028	25.274.774.074
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	709.033.733
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	6.154.858.148	5.765.238.385
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(91.080.639)	(224.166.817)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		48.064.946	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	41.884.385.920	53.446.195.753
141	1. Hàng tồn kho		41.884.385.920	54.071.718.401
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(625.522.648)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		418.563.579	1.351.011.380
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	392.171.916	1.194.664.584
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.887.298	108.820.598
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	21.504.365	47.526.198
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		197.907.377.329	239.380.413.569
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		534.722.648	418.636.648
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		127.000.000	127.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	5	407.722.648	291.636.648
220	II. Tài sản cố định		166.265.626.226	218.334.238.471
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	164.550.721.725	216.721.098.221
222	- Nguyên giá		206.161.009.427	272.689.133.841
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.610.287.702)	(55.968.035.620)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.714.904.501	1.613.140.250
228	- Nguyên giá		1.961.289.637	1.828.889.637
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(246.385.136)	(215.749.387)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.207.671.924	6.274.195.419
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.207.671.924	6.274.195.419
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	21.404.371.687	2.011.972.218
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		21.404.371.687	1.340.010.618
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	671.961.600
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.494.984.844	12.341.370.813
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	5.494.984.844	6.929.104.865
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.a	-	181.282.200
269	3. Lợi thế thương mại		-	5.230.983.748
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		282.533.255.744	340.607.828.305

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		182.648.394.148	236.178.752.419
310	I. Nợ ngắn hạn		125.958.349.366	129.486.720.788
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	23.923.266.353	28.744.689.724
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.708.770.296	319.049.761
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.170.962.415	1.709.247.532
314	4. Phải trả người lao động		514.084.419	626.207.398
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	114.767.636	122.161.010
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	100.000.000	200.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.338.686.286	1.628.433.999
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	91.931.227.494	95.851.090.409
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		156.584.467	285.840.955
330	II. Nợ dài hạn		56.690.044.782	106.692.031.631
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	2.450.000.000	6.220.909.092
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	75.000.000	1.068.393.818
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	54.165.044.782	99.263.254.860
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.b	-	139.473.861
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		99.884.861.596	104.429.075.886
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	99.884.861.596	104.452.831.236
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		87.999.260.000	87.999.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		87.999.260.000	87.999.260.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.056.845.000	3.039.566.638
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(3.113.146.398)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.256.402.778	3.407.189.969
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.856.644.354	4.008.988.605
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.343.307.494)	180.252.233
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		6.199.951.848	3.828.736.372
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		715.709.464	9.110.972.422
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	(23.755.350)
431	1. Nguồn kinh phí		-	(23.755.350)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		282.533.255.744	340.607.828.305

Người lập

Võ Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đặng Văn Chính

Gia Lai, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Hanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	147.879.816.530	198.647.141.965
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	5.091.014
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		147.879.816.530	198.642.050.951
11	4. Giá vốn hàng bán	21	111.032.652.823	146.700.863.374
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.847.163.707	51.941.187.577
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	52.906.973	271.902.298
22	7. Chi phí tài chính	23	15.384.171.346	20.355.554.475
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		15.365.105.728	20.355.554.475
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		901.399.492	19.010.618
25	9. Chi phí bán hàng	24	12.576.173.483	16.379.282.708
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.661.721.097	10.615.040.547
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.179.404.246	4.882.222.763
31	12. Thu nhập khác	26	4.302.898.286	1.612.263.442
32	13. Chi phí khác	27	78.155.632	377.026.190
40	14. Lợi nhuận khác		4.224.742.654	1.235.237.252
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.404.146.900	6.117.460.015
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.522.923.752	1.515.579.122
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.c	41.808.339	(479.142.973)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.839.414.809	5.081.023.866
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4.734.463.914	4.325.184.088
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		104.950.895	755.839.778
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	538	492

Gia Lai, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Thị Thu Thủy

Đặng Văn Chính

Nguyễn Trần Hanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.404.146.900	6.117.460.015
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.974.116.827	9.201.083.485
03	- Các khoản dự phòng		(653.791.826)	(727.344.144)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(198.013.524)	(591.283.175)
06	- Chi phí lãi vay		15.365.105.728	20.355.554.475
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.891.564.105	34.355.470.656
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.346.240.366	21.669.923.980
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		11.064.987.111	16.736.529.879
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		930.685.208	(27.870.144.191)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.050.505.090	1.597.182.015
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.470.107.106)	(21.541.433.123)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.626.366.235)	(914.892.220)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.027.073.676)	(1.280.008.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.160.434.863	22.752.628.396
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.874.110.782)	(26.300.553.246)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.268.181.819	3.160.000.000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		449.033.733	72.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(600.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.250.000.000	9.042.100.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.295.149.373	183.449.717
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.611.745.857)	(14.443.003.529)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(2.677.790.000)
33	2. Tiền thu từ đi vay		209.733.199.411	173.688.169.125
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(203.211.472.033)	(172.953.086.600)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.893.413.135)	(6.993.054.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.628.314.243	(8.935.761.675)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.177.003.249	(626.136.808)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.260.733.116	3.886.869.924
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>7.437.736.365</u>	<u>3.260.733.116</u>

Gia Lai, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Thị Thu Thủy

Đặng Văn Chính

Nguyễn Trần Hanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa - Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa - Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 04 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 87.999.260.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 87.999.260.000 đồng; tương đương 8.799.926 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Mua bán phim ảnh và băng hình; Mua bán quà lưu niệm;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ Karaoke;
- Quảng cáo;
- Mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, chăn nuôi khác;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa, vui chơi giải trí;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; Bán buôn sách báo tạp chí, văn phòng phẩm; Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh;
- Phát hành xuất bản phẩm;
- Mua bán hàng công nghệ phẩm;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại thời điểm 31/12/2015, nợ ngắn hạn của Công ty là 125.899.674.082 đồng, lớn hơn so với tài sản ngắn hạn của Công ty là 41.332.470.951 đồng. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh của Công ty duy trì với mức lãi ổn định và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh thu đều lớn hơn chi. Ngoài ra, Công ty đang xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2016, các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh cơ bản năm 2016 như: doanh thu, lợi nhuận, tổng tài sản,... đều được Công ty xây dựng cao hơn và kết quả kinh doanh có lãi cao hơn năm 2015. Các khoản nợ phải trả được kiểm soát chặt chẽ và duy trì ở tỷ lệ an toàn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 vẫn tiếp tục được lập trên cơ sở về giá định hoạt động liên tục.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Trong năm, Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai phát hành thêm 400.000 cổ phần cho cổ đông bên ngoài để tăng vốn điều lệ lên 20.000.000.000 đồng, việc tăng vốn này làm tỷ lệ đầu tư của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC giảm từ 52,59% xuống 40,46% và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai chuyển từ đầu tư vào công ty con thành đầu tư vào công ty liên kết.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lữ hành Gia Lai Xanh	Tỉnh Gia Lai	51,01%	51,01%	Dịch vụ

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	40,46%	40,46%	Thương mại - dịch vụ

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty Cổ phần Quỳnh Châu Gia Lai không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu vì Công ty này mới thành lập ngày 11/12/2015, chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh và chưa lập Báo cáo tài chính.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 38.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 20	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao	
- Phần mềm máy tính	08 - 10	năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.619.903.227	584.951.227
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.817.833.138	2.675.781.889
	<u>7.437.736.365</u>	<u>3.260.733.116</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ Phần Gia Lai CTC Nghệ An	743.467.298	496.021.698
- Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Thuật	1.073.310.000	105.000.000
- Hộ kinh doanh Đinh Thiên Hùng	1.470.659.885	646.405.470
- Công ty Cổ phần Văn hóa Văn Lang	1.008.005.751	2.426.895.402
- Phải thu khách hàng tại Nhà hàng và Khách sạn Tre Xanh	2.756.023.582	2.078.613.590
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.255.547.552	5.891.658.952
	16.307.014.068	11.644.595.112

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty Cổ phần Giáo dục và Phát triển Nguồn nhân lực Châu Á Thái Bình Dương - tiền chuyển nhượng cổ phần	1.589.920.000	-	1.589.920.000	-
- Phải thu các đối tượng nhận giao khoán các khoản chi hộ	770.319.692	-	1.456.673.950	-
- Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	115.538.030	-	55.623.897	-
- Phải thu về KPCĐ, BHXH, BHYT	1.030.291.350	-	554.495.045	-
- Tạm ứng	866.254.269	-	1.310.954.596	-
- Phải thu khác	1.782.534.807	(5.075.302)	797.570.897	(9.720.302)
	6.154.858.148	(5.075.302)	5.765.238.385	(9.720.302)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	407.722.648	-	291.636.648	-
	407.722.648	-	291.636.648	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Chi nhánh Trung tâm Điện thoại di động CDMA	68.274.110	20.482.233	68.274.110	34.137.055
- Doanh nghiệp tư nhân Bảo Nhi - Nhà sách Bảo Nhi	-	-	41.924.000	-
- Xí Nghiệp VT & TM Hoàn Cầu	38.213.460	-	38.213.460	-
- Các khoản khác	5.075.302	-	196.236.302	86.344.000
	111.562.872	20.482.233	344.647.872	120.481.055

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.546.549.638	-	5.254.300.748	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	399.582.000	-	75.352.861	-
Hàng hoá	36.313.422.452	-	48.632.839.557	(625.522.648)
Hàng gửi đi bán	3.624.831.830	-	109.225.235	-
	41.884.385.920	-	54.071.718.401	(625.522.648)

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	25.159.333	297.485.264
Chi phí CCDC chờ phân bổ	290.330.507	393.512.106
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	76.682.076	503.667.214
	392.171.916	1.194.664.584
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.590.704.697	4.395.475.029
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	316.397.419	1.235.943.957
Chi phí trả trước dài hạn khác	587.882.728	1.297.685.879
	5.494.984.844	6.929.104.865

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	224.832.710.126	38.771.398.163	6.189.204.309	428.731.825	2.467.089.418	272.689.133.841						
- Mua trong năm	-	1.049.260.000	2.598.409.091	376.362.365	359.520.000	4.383.551.456						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	22.236.785.368	-	-	-	-	22.236.785.368						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.296.909.599)	-	-	(3.296.909.599)						
- Giảm do đưa tài sản đi góp vốn	(3.072.042.617)	(320.436.328)	-	(52.738.900)	(161.520.000)	(3.606.737.845)						
- Giảm khác (*)	(72.441.881.303)	(10.367.454.971)	(2.670.248.102)	(30.771.000)	(734.458.418)	(86.244.813.794)						
Số dư cuối năm	171.555.571.574	29.132.766.864	2.820.455.699	721.584.290	1.930.631.000	206.161.009.427						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	38.995.786.154	12.541.039.573	2.832.704.108	392.922.912	1.205.582.873	55.968.035.620						
- Khấu hao trong năm	4.604.215.230	1.833.817.820	280.137.377	41.759.107	162.122.973	6.922.052.507						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.192.844.949)	-	-	(2.192.844.949)						
- Giảm do đưa tài sản đi góp vốn	(1.151.099.066)	(299.728.593)	-	(52.738.900)	(1.302.581)	(1.504.869.140)						
- Giảm khác (*)	(14.164.350.282)	(2.411.059.281)	(647.616.855)	(30.771.000)	(328.288.918)	(17.582.086.336)						
Số dư cuối năm	28.284.552.036	11.664.069.519	272.379.681	351.172.119	1.038.114.347	41.610.287.702						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	185.836.923.972	26.230.358.590	3.356.500.201	35.808.913	1.261.506.545	216.721.098.221						
Tại ngày cuối năm	143.271.019.538	17.468.697.345	2.548.076.018	370.412.171	892.516.653	164.550.721.725						

(*) Giảm các tài sản cố định của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai do trong năm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai thay đổi từ đầu tư vào công ty con thành đầu tư vào công ty liên kết.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 98.187.331.148 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.850.191.242 đồng

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.236.198.137	592.691.500	1.828.889.637
- Mua trong năm	-	162.400.000	162.400.000
- Giảm khác (*)	-	(30.000.000)	(30.000.000)
Số dư cuối năm	1.236.198.137	725.091.500	1.961.289.637
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	215.749.387	215.749.387
- Khấu hao trong năm	-	52.064.320	52.064.320
- Giảm khác (*)	-	(21.428.571)	(21.428.571)
Số dư cuối năm	-	246.385.136	246.385.136
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.236.198.137	376.942.113	1.613.140.250
Tại ngày cuối năm	1.236.198.137	478.706.364	1.714.904.501

(*) Giảm giá trị phần mềm máy vi tính của Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai do trong năm khoản đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai thay đổi từ đầu tư vào công ty con thành đầu tư vào công ty liên kết.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công trình Công viên Đồng Xanh	1.754.285.413	5.392.166.230
Công trình cải tạo nâng cấp Nhà hàng - Khách sạn Tre Xanh	2.314.601.906	-
Công trình nâng cấp Nhà sách Nhân Dân	112.106.000	-
Xây dựng Nhà sách - siêu thị K'Bang	-	371.907.376
Công trình khác	26.678.605	510.121.813
	4.207.671.924	6.274.195.419

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015				01/01/2015			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai ⁽¹⁾	Tỉnh Gia Lai	40,46%	40,46%	15.404.371.687	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Quỳnh Châu Gia Lai ⁽²⁾	Tỉnh Gia Lai	40,00%	40,00%	6.000.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An ⁽³⁾	-	-	-	-	Tỉnh Nghệ An	40,00%	40,00%	619.010.618
- Công ty Cổ phần Phú Hưng Thịnh ⁽⁴⁾	-	-	-	-	Tỉnh Gia Lai	30,92%	30,92%	721.000.000
				<u>21.404.371.687</u>				<u>1.340.010.618</u>

(1) Trong năm, Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai phát hành thêm 400.000 cổ phần cho cổ đông bên ngoài để tăng vốn điều lệ lên 20.000.000.000 đồng, việc tăng vốn này làm tỷ lệ lợi ích và biểu quyết giảm từ 52,59% xuống 40,46% và được Công ty ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

(2) Trong năm, Công ty góp vốn cùng với Công ty TNHH 30/4 Gia Lai và bà Hồ Thị Lý thành lập Công ty Cổ phần Quỳnh Châu Gia Lai. Theo biên bản thỏa thuận về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Quỳnh Châu Gia Lai thì Công ty Cổ phần Gia Lai CTC cam kết góp vốn bằng tài sản, lợi thế kinh doanh và tiền bằng 40% vốn điều lệ (tương ứng 12 tỷ đồng) của Công ty Cổ phần Quỳnh Châu Gia Lai. Số vốn thực tế đã góp tại 31/12/2015 là 6 tỷ đồng bằng tài sản.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty Cổ phần Quỳnh Châu Gia Lai được trình bày theo giá gốc, không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu vì Công ty này mới thành lập ngày 11/12/2015, chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh và chưa lập Báo cáo tài chính.

(3) Theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 29/05/2015, Công ty chuyển nhượng toàn bộ 60.000 cổ phần đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An cho ông Hoàng Minh Chính với giá 10.000 đồng/cổ phần.

(4) Giám các khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai do trong năm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai thay đổi từ đầu tư vào công ty con thành đầu tư vào công ty liên kết.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	01/01/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên ⁽¹⁾	-	-	45.650.000	-
- Công ty Cổ phần Phát hành sách Nghệ An ⁽²⁾	-	-	626.311.600	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>671.961.600</u>	<u>-</u>

(1) Giảm các khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai do trong năm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai thay đổi từ đầu tư vào công ty con thành đầu tư vào công ty liên kết nên các khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai chỉ được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm đầu năm.

(2) Theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 05/05/2015, Công ty chuyển nhượng toàn bộ 59.086 cổ phần đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát hành sách Nghệ An cho ông Nguyễn Duy Long với giá 11.000 đồng/cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Văn hóa Bảo Long	565.098.594	565.098.594	583.133.976	583.133.976
- Nhà sách Hồng Ân	1.428.337.344	1.428.337.344	3.680.706.415	3.680.706.415
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Văn hóa Khang Việt	331.521.240	331.521.240	503.255.955	503.255.955
- Công ty TNHH Sách - Thiết bị Giáo dục Đức Trí	1.013.917.580	1.013.917.580	752.907.213	752.907.213
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	349.996.590	349.996.590	422.027.965	422.027.965
- Chi nhánh Nhà xuất bản Kim Đồng tại Miền Trung	648.167.352	648.167.352	471.174.959	471.174.959
- Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Trẻ	805.671.827	805.671.827	918.219.906	918.219.906
- Công ty TNHH Văn hóa - Sáng tạo Trí Việt	324.534.883	324.534.883	474.737.064	474.737.064
- Công ty Cổ phần Văn hóa Văn Lang	1.320.859.206	1.320.859.206	2.665.883.833	2.665.883.833
- Phải trả các đối tượng khác	17.135.161.737	17.135.161.737	18.272.642.438	18.272.642.438
	23.923.266.353	23.923.266.353	28.744.689.724	28.744.689.724

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm do hợp nhất	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	648.552.478	1.436.899.554	1.860.825.030	30.156.398	-	194.470.604
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	8.912.952	-	-	-	-	8.912.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.417.981	999.687.982	1.248.294.222	1.036.615.687	359.062.331	21.417.981	852.304.186
Thuế thu nhập cá nhân	23.418.880	23.011.170	220.216.783	81.609.614	23.011.170	86.384	115.274.673
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	762.142.389	762.142.389	-	-	-
Các loại thuế khác	2.689.337	29.082.950	18.000.000	18.000.000	26.393.613	-	-
	47.526.198	1.709.247.532	3.685.552.948	3.759.192.720	438.623.512	21.504.365	1.170.962.415

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	114.767.636	122.161.010
	114.767.636	122.161.010

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước khoản lãi hợp tác kinh doanh nhà sách với Công ty Việt Phương	100.000.000	200.000.000
	100.000.000	200.000.000
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước khoản lãi hợp tác kinh doanh nhà sách với Công ty Việt Phương	2.450.000.000	6.220.909.092
	2.450.000.000	6.220.909.092

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai - tiền lãi vay	522.722.352	-
- Phải trả tiền mượn vốn kinh doanh của các cá nhân	2.114.035.879	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.014.238.355	266.970.000
- Phải trả tiền thu hộ cho các hộ giao khoán	1.321.588.778	298.695.077
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.009.437.800	230.915.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	356.663.122	831.853.922
	6.338.686.286	1.628.433.999
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	75.000.000	1.068.393.818
	75.000.000	1.068.393.818

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	71.600.386.194	71.600.386.194	185.374.088.970	174.432.567.098	82.541.908.066	82.541.908.066
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai ⁽¹⁾	34.627.101.253	34.627.101.253	103.603.072.696	88.817.211.426	49.412.962.523	49.412.962.523
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai ⁽²⁾	33.195.094.721	33.195.094.721	78.666.227.268	79.032.376.446	32.828.945.543	32.828.945.543
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	2.908.190.220	2.908.190.220	2.904.789.006	5.812.979.226	-	-
Vay cá nhân ⁽³⁾	870.000.000	870.000.000	200.000.000	770.000.000	300.000.000	300.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	24.250.704.215	24.250.704.215	10.482.659.428	25.344.044.215	9.389.319.428	9.389.319.428
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai ⁽⁴⁾	19.442.704.215	19.442.704.215	9.319.319.428	20.070.704.215	8.691.319.428	8.691.319.428
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai ⁽⁵⁾	4.808.000.000	4.808.000.000	1.163.340.000	5.273.340.000	698.000.000	698.000.000
	95.851.090.409	95.851.090.409	195.856.748.398	199.776.611.313	91.931.227.494	91.931.227.494
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng	107.648.060.078	107.648.060.078	8.565.377.000	81.002.354.030	35.211.083.048	35.211.083.048
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai ⁽⁴⁾	37.759.693.885	37.759.693.885	8.565.377.000	29.018.374.457	17.306.696.428	17.306.696.428
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai ⁽⁵⁾	67.914.645.499	67.914.645.499	-	50.010.258.879	17.904.386.620	17.904.386.620
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	1.973.720.694	1.973.720.694	-	1.973.720.694	-	-

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai ⁽⁶⁾	-	-	14.304.739.971	5.797.726.222	8.507.013.749	8.507.013.749
Vay Doanh nghiệp Tư nhân Thuận Lý ⁽⁷⁾	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Vay dài hạn cá nhân ⁽⁸⁾	15.865.898.997	15.865.898.997	22.394.559.715	24.424.191.299	13.836.267.413	13.836.267.413
	123.513.959.075	123.513.959.075	51.264.676.686	111.224.271.551	63.554.364.210	63.554.364.210
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24.250.704.215)	(24.250.704.215)	(10.482.659.428)	(25.344.044.215)	(9.389.319.428)	(9.389.319.428)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	99.263.254.860	99.263.254.860			54.165.044.782	54.165.044.782

(*) Trong tổng giá trị giảm vay và nợ thuế tài chính, giá trị giảm do khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai thay đổi từ đầu tư vào công ty con thành đầu tư vào công ty liên kết là 60.969.760.308 đồng.

c) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Vay	Mối quan hệ		12/31/2015		01/01/2015	
	Công ty liên kết	Giám đốc	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai	8.507.013.749		2.114.035.879		6.086.858.030	
- Ông Nguyễn Trần Hạnh	1.193.500.000		-		1.200.000.000	
- Ông Hoàng Trung Hiếu	100.000.000		-		100.000.000	
- Ông Nguyễn Hoài Trung	200.000.000		-		200.000.000	
- Ông Mai Văn Huân	-		-		350.000.000	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Bao gồm các hợp đồng sau:
- (1.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/376620/HĐTD ngày 08/05/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện SXKD năm 2015-2016;
 - Thời hạn vay: 11 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước, tại thời điểm 31/12/2015 là 8,4%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh của bên thứ ba, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 31.731.333.105 đồng.
- (1.2) Hợp đồng vay ngắn hạn số 01/2013/HĐHM ngày 20/11/2013, số dư nợ vay đến thời điểm 31/12/2015 là 17.681.629.418 đồng (trong năm 2013 được cơ cấu thời hạn trả nợ 2 năm), lãi suất cho vay từ 12% đến 12,2%/năm. Hình thức bảo đảm: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐ ngày 03/04/2013.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 164/HĐTD ngày 10/07/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 33.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 7% /năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là Khách sạn Tre Xanh, Tre Xanh Plaza từ tầng hầm đến tầng 4 tại địa chỉ 18 Lê Lai, TP. Pleiku, Gia Lai gắn liền với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 622316 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/01/2006.
- (3) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất 11%/năm; Thời hạn cho vay là 01 năm; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Số dư tại ngày 31/12/2015 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (4.1) Hợp đồng tín dụng số 09/2007/HĐ ngày 29/11/2007, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.300.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án Công viên Đồng Xanh giai đoạn 2, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.291.319.428 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 816.319.428 đồng.
- (4.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 08/10/2009, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.700.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà sách Văn hóa Ayunpa;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2010/HĐ ngày 31/12/2010 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 18/07/2012;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.690.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 1.530.000.000 đồng.
- (4.3) Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 01/06/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.850.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà sách - Siêu thị Văn hóa Đông Gia Lai;
 - Thời hạn cho vay: 78 tháng;

- Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.380.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 1.427.500.000 đồng.
- (4.4) Hợp đồng tín dụng số 02/2010/HĐ ngày 01/06/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.290.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà sách Văn hóa Phan Thiết;
 - Thời hạn cho vay: 66 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2010/HĐ ngày 23/12/2010;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.240.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 667.500.000 đồng.
- (4.5) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 10/06/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 6.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư nhà hàng tiệc cưới, hội nghị tại khu du lịch Đồng Xanh;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ ngày 14/05/2011;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.750.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 2.250.000.000 đồng.
- (4.6) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/376620/HĐTD ngày 06/02/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.300.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư nhà sách siêu thị Gia Lai CTCT- Kbang;
 - Thời hạn vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ, hiện tại là 10%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là toàn bộ giá trị hạng mục công trình nhà sách siêu thị Gia Lai CTC- Kbang;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.955.377.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 2.000.000.000 đồng.
- (5) Số dư tại ngày 31/12/2015 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (5.1) Hợp đồng tín dụng số 30/HĐTD ngày 07/01/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 19.500.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Xây dựng công trình Tre Xanh Plaza hạng mục tầng 5-8 tại địa chỉ 18 Lê Lai;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình Tre Xanh Plaza hạng mục tầng 5-8 tại địa chỉ 18 Lê Lai, TP. Pleiku, Gia Lai gắn liền với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 622316 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/01/2006;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 12.659.072.620 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 498.000.000 đồng.
- (5.2) Hợp đồng tín dụng số 212/HĐTD ngày 30/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 6.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư cải tạo nhà hàng Tre Xanh Plaza từ tầng trệt đến tầng 3 tại địa chỉ 18 Lê Lai, TP. Pleiku, Gia Lai;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 212/HĐTC ngày 30/10/2012;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.245.314.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 200.000.000 đồng.
- (6) Vay của Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai theo Hợp đồng vay vốn số 14/HĐKT ngày 01/12/2014; Lãi suất vay bằng với lãi suất ngân hàng BIDV kỳ hạn 12 tháng + phí 1%; Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày 01/12/2014; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.
- (7) Vay của Doanh nghiệp Tư nhân Thuần Lý theo Hợp đồng vay dài hạn số 02/HĐVV/GIALAICTC ngày 25/12/2015; Lãi suất vay bằng với lãi suất ngân hàng thương mại; Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày 25/12/2015; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.
- (8) Bao gồm các khoản vay cá nhân, với lãi suất vay bằng lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại; Thời hạn cho vay là 03 năm; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	87.999.260.000	3.056.845.000	(498.166.474)	4.800.551.632	5.509.020.600	6.449.846.146	107.317.356.904
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.325.184.088	755.839.778	5.081.023.866
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	71.398.563	(71.398.563)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(235.678.260)	-	(235.678.260)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.159.948.200)	-	(6.159.948.200)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(266.193.265)	-	(266.193.265)
Tặng khác	-	-	(2.677.790.000)	-	1.138.256.656	-	(1.539.533.344)
Giảm khác	-	-	-	(1.383.041.728)	(66.645.922)	-	(1.449.687.650)
Giảm do thay đổi tỷ lệ đầu tư	-	(17.278.362)	62.810.076	(81.718.498)	(163.608.529)	-	(199.795.313)
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	1.905.286.498	1.905.286.498
Số dư cuối năm trước	87.999.260.000	3.039.566.638	(3.113.146.398)	3.407.189.969	4.008.988.605	9.110.972.422	104.452.831.236
Số dư đầu năm nay	87.999.260.000	3.039.566.638	(3.113.146.398)	3.407.189.969	4.008.988.605	9.110.972.422	104.452.831.236
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.734.463.914	104.950.895	4.839.414.809
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	100.000.000	(100.000.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(150.000.000)	-	(150.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(168.000.000)	-	(168.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.519.970.400)	-	(3.519.970.400)
Tạm ứng cổ tức năm nay (*)	-	-	-	-	(879.992.600)	-	(879.992.600)
Tặng/giảm do thay đổi tỷ lệ đầu tư	-	17.278.362	3.113.146.398	(250.787.191)	931.154.835	-	3.810.792.404
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	(8.500.213.853)	(8.500.213.853)
Số dư cuối năm nay	87.999.260.000	3.056.845.000	-	3.256.402.778	4.856.644.354	715.709.464	99.884.861.596

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQHĐQT/CTC ngày 12/08/2015, Hội đồng Quản trị thống nhất tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 là 1% mệnh giá/cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQĐHCĐ/CTC ngày 22/05/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận còn lại phân phối	4.008.988.605
Trích Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	150.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	168.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 4% vốn điều lệ)	3.519.970.400
Lợi nhuận chưa phân phối	71.018.205

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	17,64	15.525.840.000	17,64	15.525.840.000
Ông Đinh Văn Dũng	10,96	9.646.740.000	10,96	9.646.740.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Bảo Long	9,29	8.175.200.000	9,29	8.175.200.000
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	-	-	8,82	7.762.920.000
Ông Phạm Đức Hùng	8,84	7.778.920.000	-	-
Ông Phạm Hồng Sơn	14,46	12.728.920.000	6,00	5.283.000.000
Bà Bùi Thị Hoàn	5,23	4.606.000.000	5,23	4.606.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	33,58	29.537.640.000	42,06	36.999.560.000
	100,00	87.999.260.000	100,00	87.999.260.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	87.999.260.000	87.999.260.000
- Vốn góp đầu năm	87.999.260.000	87.999.260.000
- Vốn góp cuối năm	87.999.260.000	87.999.260.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.519.970.400	6.159.948.200
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.519.970.400	6.159.948.200

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.799.926	8.799.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu phổ thông	8.799.926	8.799.926
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu phổ thông	8.799.926	8.799.926
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.256.402.778	3.407.189.969
	3.256.402.778	3.407.189.969

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm, hàng hóa	97.412.870.273	118.035.327.875
Doanh thu kinh doanh nhà hàng, khách sạn	36.007.845.493	65.269.546.402
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	14.459.100.764	15.342.267.688
	147.879.816.530	198.647.141.965
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)	2.779.090	1.199.006.284

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn bán sách, văn phòng phẩm, hàng hóa	81.360.152.078	95.908.760.022
Giá vốn kinh doanh nhà hàng, khách sạn	20.014.485.086	40.045.287.033
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	10.283.538.307	11.512.373.923
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(625.522.648)	(765.557.604)
	111.032.652.823	146.700.863.374

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	29.218.573	65.829.098
Lãi bán các khoản đầu tư	23.688.400	179.673.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	26.400.000
	52.906.973	271.902.298

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.365.105.728	20.355.554.475
Lỗ do thanh lý, thoái vốn các khoản đầu tư dài hạn	19.010.618	-
Chi phí tài chính khác	55.000	-
	15.384.171.346	20.355.554.475

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	885.272.896	200.198.783
Chi phí nhân công	5.685.030.649	7.563.567.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.099.650.627	1.784.692.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.619.349.199	3.484.879.320
Chi phí khác bằng tiền	1.286.870.112	3.345.944.348
	12.576.173.483	16.379.282.708

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.468.069	212.310.285
Chi phí nhân công	1.816.910.775	2.893.512.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	976.052.055	646.960.900
Thuế, phí, lệ phí	740.696.258	795.092.383
Hoàn nhập dự phòng/Chi phí dự phòng	(28.269.178)	38.213.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	525.382.714	1.004.122.766
Phân bổ lợi thế thương mại	335.319.471	804.766.731
Chi phí khác bằng tiền	3.280.160.933	4.220.061.432
	7.661.721.097	10.615.040.547

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản	164.117.169	319.064.648
Thu nhập từ đánh giá tài sản tăng khi góp vốn	3.898.131.295	-
Thu nhập từ chuyển nhượng căn hộ	-	206.389.429
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	10.880.000	449.227.631
Thu nhập từ thưởng doanh số	35.228.928	165.636.827
Thu nhập khác	194.540.894	471.944.907
	4.302.898.286	1.612.263.442

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ thanh lý	-	221.934.452
Chi phí nộp phạt thuế, nộp phạt vi phạm hành chính	36.224.664	108.591.783
Chi phí khác	41.930.968	46.499.955
	78.155.632	377.026.190

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	1.248.294.222	834.716.595
Thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	274.629.530	680.862.527
	1.522.923.752	1.515.579.122

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	181.282.200
	-	181.282.200

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	437.334.634
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(297.860.773)
	-	139.473.861

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	181.282.200	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(181.282.200)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(139.473.861)	(297.860.773)
	41.808.339	(479.142.973)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.734.463.914	4.325.184.088
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.734.463.914	4.325.184.088
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.799.926	8.799.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	538	492

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.388.311.621	19.073.282.712
Chi phí nhân công	9.575.925.520	18.212.503.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.974.116.827	9.201.083.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.538.636.859	8.640.423.738
Chi phí khác bằng tiền	9.056.157.359	13.371.340.914
	40.533.148.186	68.498.634.455

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.437.736.365	-	3.260.733.116	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.869.594.864	(91.080.639)	17.701.470.145	(224.166.817)
Các khoản cho vay	127.000.000	-	836.033.733	-
Đầu tư dài hạn	-	-	671.961.600	-
	30.434.331.229	(91.080.639)	22.470.198.594	(224.166.817)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	146.096.272.276	195.114.345.269
Phải trả người bán, phải trả khác	30.336.952.639	31.441.517.541
Chi phí phải trả	114.767.636	122.161.010
	176.547.992.551	226.678.023.820

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.437.736.365	-	-	7.437.736.365
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.370.791.577	407.722.648	-	22.778.514.225
Các khoản cho vay	-	127.000.000	-	127.000.000
	<u>29.808.527.942</u>	<u>534.722.648</u>	<u>-</u>	<u>30.343.250.590</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.260.733.116	-	-	3.260.733.116
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.185.666.680	291.636.648	-	17.477.303.328
Các khoản cho vay	709.033.733	127.000.000	-	836.033.733
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<u>21.155.433.529</u>	<u>418.636.648</u>	<u>-</u>	<u>21.574.070.177</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	91.931.227.494	54.165.044.782	-	146.096.272.276
Phải trả người bán, phải trả khác	30.261.952.639	75.000.000	-	30.336.952.639
Chi phí phải trả	114.767.636	-	-	114.767.636
	122.307.947.769	54.240.044.782	-	176.547.992.551
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	95.851.090.409	99.263.254.860	-	195.114.345.269
Phải trả người bán, phải trả khác	30.373.123.723	1.068.393.818	-	31.441.517.541
Chi phí phải trả	122.161.010	-	-	122.161.010
	126.346.375.142	100.331.648.678	-	226.678.023.820

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	172.602.766.776	141.327.908.113
Tiền thu từ đi vay các tổ chức, cá nhân	37.130.432.635	32.360.261.012

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	178.476.451.584	140.842.642.002
Tiền trả nợ vay của các tổ chức, cá nhân	24.735.020.449	32.110.444.598

34 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Thông báo ngày 28/01/2015, Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tạm ngừng kinh doanh Chi nhánh tại tỉnh Quảng Nam từ ngày ra thông báo đến ngày 31/01/2016 do chi nhánh kinh doanh không hiệu quả, Công ty phải bù lỗ nhiều năm liền.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQHĐQT/CTC ngày 01/04/2015 quyết định tạm ngừng hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại tỉnh Quảng Ngãi để tổ chức lại mô hình hoạt động kinh doanh cho phù hợp. Thời gian tạm dừng hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 01/04/2017.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/NQHĐQT/CTC ngày 15/12/2015 quyết định giải thể Công ty Cổ phần Lữ hành Gia Lai Xanh (công ty thành viên của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC) từ ngày 01/01/2016.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh sách, vấn phòng phẩm, hàng hóa VND	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	97.412.870.273	36.007.845.493	14.459.100.764	147.879.816.530	-	147.879.816.530
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	16.678.240.843	15.993.360.407	4.175.562.457	36.847.163.707	-	36.847.163.707
Tổng chi phí mua TSCĐ	13.488.861.152	4.528.783.527	6.536.168.650	24.553.813.329	-	24.553.813.329
Tài sản bộ phận	91.701.735.532	101.702.037.549	31.121.942.077	224.525.715.158	-	224.525.715.158
Tài sản không phân bổ	-	-	-	58.007.540.586	-	58.007.540.586
Tổng tài sản	91.701.735.532	101.702.037.549	31.121.942.077	282.533.255.744	-	282.533.255.744
Nợ phải trả của các bộ phận	31.259.998.181	19.359.864.987	4.608.906.687	55.228.769.855	-	55.228.769.855
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	127.419.624.293	-	127.419.624.293
Tổng nợ phải trả	31.259.998.181	19.359.864.987	4.608.906.687	182.648.394.148	-	182.648.394.148

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 18) như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	2.779.090	1.199.006.284
Mua nguyên vật liệu hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	331.360.456	1.620.931.197
Vay vốn			
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	8.217.881.941	6.188.269.637
- Ông Nguyễn Trần Hanh	Cổ đông - Thành viên HĐQT-TGD	1.430.000.000	1.200.000.000
- Ông Hoàng Trung Hiếu	Cổ đông - Thành viên HĐQT-PTGD	-	80.000.000
- Ông Mai Văn Huấn	Cổ đông - Thành viên BKS	-	920.000.000

Lãi vay vốn

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	634.667.215	719.463.589
---	------------------	-------------	-------------

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả tiền lãi vay			
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	522.722.352	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	959.633.846	1.297.699.999

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT						
131	Phải thu của khách hàng	11.644.595.112	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.644.595.112	-
132	Trả trước cho người bán	25.274.774.074	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	25.274.774.074	-
121	Đầu tư ngắn hạn	260.000.000	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	709.033.733	(449.033.733)
135	Các khoản phải thu khác	4.901.667.522	136	Phải thu ngắn hạn khác	5.765.238.385	(863.570.863)
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.312.604.596	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	1.312.604.596
268	Tài sản dài hạn khác	291.636.648	268	Tài sản dài hạn khác	-	291.636.648
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	291.636.648	(291.636.648)
258	Đầu tư dài hạn khác	798.961.600	215	Phải thu về cho vay dài hạn	127.000.000	(127.000.000)
311	Vay và nợ ngắn hạn	95.851.090.409	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	671.961.600	127.000.000
312	Phải trả người bán	28.744.689.724	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	95.851.090.409	-
313	Người mua trả tiền trước	319.049.761	311	Phải trả người bán ngắn hạn	28.744.689.724	-
316	Chi phí phải trả	122.161.010	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	319.049.761	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.628.433.999	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	122.161.010	-
338	Doanh thu chưa thực hiện	6.420.909.092	319	Phải trả ngắn hạn khác	1.628.433.999	-
334	Vay và nợ dài hạn	99.263.254.860	318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	200.000.000	(200.000.000)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	87.999.260.000	336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	6.220.909.092	200.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	2.547.988.286	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	99.263.254.860	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	859.201.683	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	87.999.260.000	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.008.988.605	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	87.999.260.000	-
			418	Quỹ đầu tư phát triển	3.407.189.969	(859.201.683)
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.008.988.605	859.201.683
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	180.252.233	-
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	3.828.736.372	-

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014**

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Số tiền		Số tiền		Thay đổi	
Mã số	Tên khoản mục	Mã số	Tên khoản mục	Mã số	Tên khoản mục	Mã số	Tên khoản mục
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT							
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	198.871.438.500	198.647.141.965	224.296.535	224.296.535
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	Các khoản giảm trừ doanh thu	329.387.549	5.091.014	324.296.535	324.296.535
11	Giá vốn hàng bán	11	Giá vốn hàng bán	146.500.863.374	146.700.863.374	(200.000.000)	(200.000.000)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21	Doanh thu hoạt động tài chính	371.902.298	271.902.298	100.000.000	100.000.000
22	Chi phí tài chính	22	Chi phí tài chính	20.555.554.475	20.355.554.475	200.000.000	200.000.000
31	Thu nhập khác	31	Thu nhập khác	3.959.536.638	1.612.263.442	2.347.273.196	2.347.273.196
32	Chi phí khác	32	Chi phí khác	2.724.299.386	377.026.190	2.347.273.196	2.347.273.196

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	Tiền thu từ đi vay	173.688.169.125	173.688.169.125	-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	Tiền trả nợ gốc vay	(172.953.086.600)	(172.953.086.600)	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

33	Tiền thu từ đi vay	33	Tiền thu từ đi vay	173.688.169.125	173.688.169.125	-	-
34	Tiền trả nợ gốc vay	34	Tiền trả nợ gốc vay	(172.953.086.600)	(172.953.086.600)	-	-

Người lập biểu



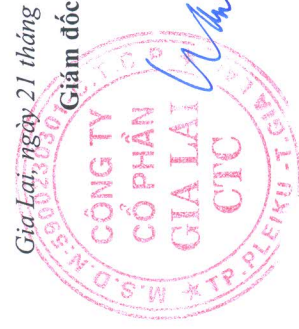
Võ Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đặng Văn Chính

Gia Lai, ngày 21 tháng 03 năm 2016



Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh